

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Từng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam đối trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, <sup>nh</sup>



Nguyễn Xuân Cường <sup>H</sup>  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

<sup>am</sup>

Số: 0465 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2022 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.614.854.482.545</b>	<b>5.428.797.240.960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.186.276.113.155</b>	<b>1.130.703.090.240</b>
1. Tiền	111		1.113.239.450.260	768.120.048.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.036.662.895	362.583.041.280
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.070.933.956.400</b>	<b>1.544.250.741.200</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.070.933.956.400	1.544.250.741.200
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.432.664.336.375</b>	<b>1.935.799.443.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.826.964.078.905	1.311.560.013.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.111.074.595	67.452.597.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	661.034.180.310	644.155.136.480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(120.444.997.435)	(87.368.303.360)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>848.986.483.100</b>	<b>757.836.145.920</b>
1. Hàng tồn kho	141		981.251.128.900	883.229.212.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.264.645.800)	(125.393.066.320)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.993.593.515</b>	<b>60.207.819.840</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.362.632.540	50.138.589.280
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.953.326.450	8.440.825.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.677.634.525	1.628.404.640
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.171.867.319.735</b>	<b>15.332.405.243.200</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.073.758.435</b>	<b>50.362.046.080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.073.758.435	50.362.046.080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.755.607.698.490</b>	<b>12.961.890.042.800</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.580.709.411.990	12.784.902.046.560
- Nguyên giá	222		24.528.067.269.580	23.187.118.919.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.947.357.857.590)	(10.402.216.872.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	174.898.286.500	176.987.996.240
- Nguyên giá	228		315.345.804.935	311.128.502.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.447.518.435)	(134.140.505.760)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.877.705.410</b>	<b>920.902.330.720</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	50.877.705.410	920.902.330.720
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>586.145.468.125</b>	<b>601.847.655.280</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	586.145.468.125	601.847.655.280
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>763.162.689.275</b>	<b>797.403.168.320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	596.010.671.690	633.264.730.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	167.152.017.585	164.138.437.840
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.786.721.802.280</b>	<b>20.761.202.484.160</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.858.132.297.555</b>	<b>6.929.622.017.040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.017.851.252.045</b>	<b>3.030.445.254.960</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	677.172.809.285	779.809.714.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.863.408.815	15.608.219.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	61.806.725.680	88.263.285.200
4. Phải trả người lao động	314		76.290.762.590	130.127.928.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	649.235.723.605	497.363.489.280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	344.296.643.180	369.553.580.320
7. Vay ngắn hạn	320	19	786.914.745.995	748.408.238.640
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	282.490.588.415	297.839.455.920
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.779.844.480	103.471.342.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.840.281.045.510</b>	<b>3.899.176.762.080</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	474.418.085.715	474.294.076.400
2. Vay dài hạn	338	21	3.117.764.954.920	3.205.703.464.640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	159.503.540.315	127.557.472.960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	88.594.464.560	91.621.748.080
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.928.589.504.725</b>	<b>13.831.580.467.120</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>13.928.589.504.725</b>	<b>13.831.580.467.120</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.057.668.100.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.057.668.100.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.682.409.461.156	1.450.764.484.622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.591.619.307.362	3.589.768.966.060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		953.524.586.776	1.922.901.754.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.080.691.544.595	1.937.943.722.530
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(127.166.957.819)	(15.041.967.935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	230.230.234.618	239.549.557.030
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.786.721.802.280</b>	<b>20.761.202.484.160</b>



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.659.765.406.013	1.654.231.247.424
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	2.659.765.406.013	1.654.231.247.424
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.465.028.051.921	1.536.928.188.776
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		194.737.354.092	117.303.058.648
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	55.567.710.297	81.360.800.448
6. Chi phí tài chính	22	32	133.935.862.941	85.408.110.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.663.250.143	55.190.356.248
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	8.758.379.430	44.176.540.672
8. Chi phí bán hàng	25		4.051.528.434	3.657.263.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	216.682.521.390	213.889.435.528
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(95.606.468.946)	(60.114.409.472)
11. Thu nhập khác	31	34	438.181.137	41.404.398.112
12. Chi phí khác	32	35	28.945.282.509	41.906.702.632
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(28.507.101.372)	(502.304.520)
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(124.113.570.318)	(60.616.713.992)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	24.091.687.224	11.711.969.512
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	423.043.929	(3.376.583.480)
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(148.628.301.471)	(68.952.100.024)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(115.845.687.136)	(97.629.682.992)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(32.782.614.335)	28.677.582.968
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(225)	(193)



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(124.113.570.318)	(60.616.713.992)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	384.054.219.900	267.767.350.512
Các khoản dự phòng	03	91.515.706.875	(5.708.587.418)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.067.480.488	(17.574.415.256)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.962.874.650)	(111.968.256.432)
Chi phí lãi vay	06	60.663.250.143	55.190.356.248
Các khoản điều chỉnh khác	07	4.097.753.990	(34.864.277.160)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>417.321.966.428</b>	<b>92.225.456.502</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(542.092.621.437)	(401.909.143.960)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(77.561.070.453)	248.051.513.656
Thay đổi các khoản phải trả	11	(139.371.830.388)	(17.582.127.128)
Thay đổi chi phí trả trước	12	55.154.172.717	(324.170.146.160)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.915.693.158)	(49.921.288.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.955.572.325)	(20.142.422.728)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.740.097.533)	(30.497.148.672)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>(359.160.746.149)</b>	<b>(503.945.307.050)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(106.772.029.200)	(363.273.170.184)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	220.059.441	42.048.064
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(703.152.642.343)	(250.754.107.282)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.176.469.427.143	608.658.581.357
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151.791.134.454	150.875.431.040
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>518.555.949.495</b>	<b>145.548.782.995</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	273.260.452.672
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.651.953.865)	(103.113.696.160)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(123.651.953.865)</b>	<b>170.146.756.512</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<b>35.743.249.481</b>	<b>(188.249.767.543)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<b>1.130.703.090.240</b>	<b>925.196.651.735</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.190.031.030)	422.202.040
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	30.019.804.464	(491.407.112)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)</i>	70	<b><u>1.186.276.113.155</u></b>	<b><u>736.877.679.120</u></b>



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 16 ngày 21 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PetroVietnam”).

Công ty mẹ có hai (02) xí nghiệp trực thuộc và bốn (04) chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 437 người và 1.521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người và 1.687 người)

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Tech”) trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 2 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING V.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số cuối kỳ			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số đầu kỳ		
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đồng Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.



Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.476.195.695	4.455.497.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.109.763.254.565	763.664.551.070
Các khoản tương đương tiền	73.036.662.895	362.583.041.280
	<b><u>1.186.276.113.155</u></b>	<b><u>1.130.703.090.240</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 11.955.837.104 đồng (bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 659.464.960 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.811.381.880 đồng, bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 522.333.946 đồng).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.070.933.956.400</u>	<u>1.070.933.956.400</u>	<u>1.544.250.741.200</u>	<u>1.544.250.741.200</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Đồng thời, tương ứng với một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 10.357.000 Đô la Mỹ, tương đương 239.868.625.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.649.000 Đô la Mỹ, tương đương 746.622.311.573 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 119.963.868.053 đồng tương ứng 5.185.384 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 119.963.868.053 đồng tương ứng 5.298.757 Đô la Mỹ).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd	342.746.413.100	243.115.361.040
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	261.115.699.215	103.793.917.680
Văn phòng Điều hành ENI Vietnam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	239.339.510.305	16.794.985.920
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	210.691.139.050	44.745.831.840
Các khách hàng khác	773.071.317.235	903.109.916.960
	<b><u>1.826.964.078.905</u></b>	<b><u>1.311.560.013.440</u></b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</b>	<b><u>571.746.915.040</u></b>	<b><u>636.584.184.640</u></b>
	<b><u>571.746.915.040</u></b>	<b><u>636.584.184.640</u></b>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	91.137.093.600	(44.330.014.575)	89.187.110.400	(26.756.133.120)
Destini Oil Services Sdn Bhd	27.937.779.730	(25.231.516.835)	25.732.940.960	(20.586.348.240)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	23.330.814.640	(23.009.238.140)	44.786.017.840	(22.555.937.680)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.333.214.240	(9.333.214.240)	9.167.897.787	(9.167.886.880)
Các khách hàng khác	50.093.660.260	(18.541.013.645)	15.794.388.480	(8.301.997.440)
	<b>201.832.562.470</b>	<b>(120.444.997.435)</b>	<b>184.668.355.467</b>	<b>(87.368.303.360)</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và Công ty KrisEnergy (Apsara) Cambodia Ltd (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chiến trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 91.137.093.600 đồng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara với số tiền là 44.330.014.575 đồng trên tổng số dư công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	32.409.405.070	84.810.572.000
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 41)	45.509.945.845	73.301.392.160
Phải thu người lao động	5.369.193.935	288.184.560
Ký cược, ký quỹ	219.485.677.950	149.023.113.520
Thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	316.763.610.275	292.553.989.440
Phải thu khác	41.496.347.235	44.177.884.800
	<b>661.034.180.310</b>	<b>644.155.136.480</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	28.772.074.100	-	8.949.727.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	875.877.219.000	(132.264.645.800)	713.374.830.960	(125.393.066.320)
Công cụ, dụng cụ	19.451.514.705	-	111.318.231.120	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.788.633.990	-	29.849.708.000	-
Hàng hoá	24.361.687.105	-	19.736.714.320	-
	<b>981.251.128.900</b>	<b>(132.264.645.800)</b>	<b>883.229.212.240</b>	<b>(125.393.066.320)</b>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.871.579.480 đồng (kỳ trước: hoàn nhập 10.507.245.405 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu kỳ	427.868.673.520	22.600.563.723.600	76.968.211.840	80.211.822.000	1.506.488.240	23.187.118.919.200						
Tăng trong kỳ	316.992.285	4.350.283.119	7.530.441.822	5.183.695.845	417.002.724	17.798.415.795						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.835.044.515	952.221.639.591	3.188.251.638	-	-	957.244.935.744						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(247.940.172)	(1.115.160.849)	-	(1.363.101.021)						
Giảm khác	(7.534.454.094)	-	-	-	-	(7.534.454.094)						
Chênh lệch tỷ giá	5.867.916.069	366.286.136.720	1.410.053.837	1.214.272.049	24.175.281	374.802.553.956						
Số dư cuối kỳ	428.354.172.295	23.923.421.783.030	88.849.018.965	85.494.629.045	1.947.666.245	24.528.067.269.580						

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	196.281.102.400	10.065.578.863.840	66.229.856.080	72.795.456.080	1.331.594.240	10.402.216.872.640
Khấu hao trong kỳ	6.031.060.335	377.238.395.637	2.615.773.374	920.337.687	42.516.405	386.848.083.438
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(247.940.172)	(1.115.160.849)	-	(1.363.101.021)
Chênh lệch tỷ giá	1.291.013.825	156.133.258.728	1.127.337.173	1.080.177.782	24.215.025	159.656.002.533
Số dư cuối kỳ	203.603.176.560	10.598.950.518.205	69.725.026.455	73.680.810.700	1.398.325.670	10.947.357.857.590

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	231.587.571.120	12.534.984.859.760	10.738.355.760	7.416.365.920	174.894.000	12.784.902.046.560
Tại ngày cuối kỳ	224.750.995.735	13.324.471.264.825	19.123.992.510	11.813.818.345	549.340.575	13.580.709.411.990

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.676.134.457.930 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.713.260.910.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 406.567.204.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 430.482.922.250 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 1.813.049.202.671 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.762.031.461.479 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 7.934.274.233 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 5.096.567.217 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	193.828.239.520	117.300.262.480	311.128.502.000
Tăng trong kỳ	-	482.293.332	482.293.332
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.409.242.149)	(1.409.242.149)
Chênh lệch tỷ giá	3.030.344.220	2.113.907.532	5.144.251.752
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>196.858.583.740</b>	<b>118.487.221.195</b>	<b>315.345.804.935</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	43.318.742.080	90.821.763.680	134.140.505.760
Khấu hao trong kỳ	1.033.205.634	4.136.538.447	5.169.744.081
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.409.242.149)	(1.409.242.149)
Chênh lệch tỷ giá	730.440.196	1.816.070.547	2.546.510.743
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.082.387.910</b>	<b>95.365.130.525</b>	<b>140.447.518.435</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>150.509.497.440</b>	<b>26.478.498.800</b>	<b>176.987.996.240</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>151.776.195.830</b>	<b>23.122.090.670</b>	<b>174.898.286.500</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 77.560.363.796 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 75.247.126.285 đồng).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	-	815.954.723.920
Các công trình xây dựng cơ bản khác	50.877.705.410	104.947.606.800
	<b>50.877.705.410</b>	<b>920.902.330.720</b>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
BJ-PVD	80.456.843.985	81.269.155.280
PVD-Expro	58.884.821.450	58.733.344.560
PVD Tubulars	53.387.367.075	51.907.112.880
PVD-Baker Hughes	247.798.522.300	265.719.725.680
Vietubes	98.567.222.740	96.695.666.400
PVD-OSI	47.050.690.575	47.522.650.480
	<b>586.145.468.125</b>	<b>601.847.655.280</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
BJ-PVD	81.269.155.280	(2.551.349.052)	-	1.739.037.757	80.456.843.985
PVD-Expro	58.733.344.560	151.463.268	-	13.622	58.884.821.450
PVD Tubulars	51.907.112.880	340.313.616	-	1.139.940.579	53.387.367.075
PVD-Baker Hughes	265.719.725.680	11.218.973.625	(34.603.155.954)	5.462.978.949	247.798.522.300
Vietubes	96.695.666.400	70.944.264	-	1.800.612.076	98.567.222.740
PVD-OSI	47.522.650.480	(471.966.291)	-	6.386	47.050.690.575
	<b>601.847.655.280</b>	<b>8.758.379.430</b>	<b>(34.603.155.954)</b>	<b>10.142.589.369</b>	<b>586.145.468.125</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 41.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	551.950.711.970	577.493.354.480
Khác	44.059.959.720	55.771.376.000
	<b>596.010.671.690</b>	<b>633.264.730.480</b>

(\*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	147.881.106.540	202.823.175	148.083.929.715
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	18.158.757.360	-	18.158.757.360
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.011.909.260)	(92.339.975)	(2.104.249.235)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>164.027.954.640</b>	<b>110.483.200</b>	<b>164.138.437.840</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(423.043.929)	-	(423.043.929)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	3.276.959.479	159.664.195	3.436.623.674
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>166.881.870.190</b>	<b>270.147.395</b>	<b>167.152.017.585</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Japan Drilling Co., Ltd	140.636.785.870	140.636.785.870	70.749.750.960	70.749.750.960
Các khoản phải trả người bán khác	536.536.023.415	536.536.023.415	709.059.963.920	709.059.963.920
	<b>677.172.809.285</b>	<b>677.172.809.285</b>	<b>779.809.714.880</b>	<b>779.809.714.880</b>
<b>Trong đó</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)</b>	<b>63.653.870.350</b>	<b>63.653.870.350</b>	<b>83.713.143.280</b>	<b>83.713.143.280</b>
	<b>63.653.870.350</b>	<b>63.653.870.350</b>	<b>83.713.143.280</b>	<b>83.713.143.280</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.909.788.320	33.663.098.862	48.702.644.514	183.957.867	4.054.200.535
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.765.520	7.212.446.469	7.215.866.019	26.545	4.372.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.232.853.600	24.091.687.224	20.955.572.325	(26.705.254)	16.342.263.245
Thuế thu nhập cá nhân	26.799.307.600	89.250.232.203	102.310.314.345	356.166.587	14.095.392.045
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.045.657.629	10.040.619.492	(64.112)	4.974.025
Thuế nhà thầu	27.649.032.080	104.637.614.481	107.099.599.293	440.841.522	25.627.888.790
Các loại thuế, phí khác	36.133.440	31.231.890	67.821.075	455.745	-
	<b>86.634.880.560</b>	<b>268.931.968.758</b>	<b>296.392.437.063</b>	<b>954.678.900</b>	<b>60.129.091.155</b>

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>(1.628.404.640)</i>	<i>(1.677.634.525)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>88.263.285.200</i>	<i>61.806.725.680</i>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	257.447.876.315	209.709.678.800
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	194.219.689.965	135.975.160.800
Trích trước chi phí lãi vay	122.383.664.165	76.318.851.360
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	11.865.108.640	27.011.784.000
Các khoản khác	63.319.384.520	48.348.014.320
	<b>649.235.723.605</b>	<b>497.363.489.280</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	275.725.659.930	300.293.699.840
Các khoản phải trả khác	68.570.983.250	69.259.880.480
	<b>344.296.643.180</b>	<b>369.553.580.320</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	748.408.238.640	147.959.027.145	(123.651.953.865)	14.199.434.075	786.914.745.995
	<b>748.408.238.640</b>	<b>147.959.027.145</b>	<b>(123.651.953.865)</b>	<b>14.199.434.075</b>	<b>786.914.745.995</b>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.271.187 Đô la Mỹ (tương đương 380.989.831.897 đồng), lãi vay là 2.523.973 Đô la Mỹ (tương đương 58.408.804.211 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.203.083 Đô la Mỹ (tương đương 27.805.781.601 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 16.874.673 Đô la Mỹ (tương đương 386.767.496.221 đồng), lãi là 2.217.345 Đô la Mỹ (tương đương 51.321.998.764 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.000.243 Đô la Mỹ (tương đương 23.118.216.776 đồng)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Oversea thanh toán với số tiền gốc là 3.356.165 Đô la Mỹ, lãi là 2.532.590 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 2.200.000 Đô la Mỹ, lãi là 902.698 Đô la Mỹ).

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	263.650.429.680	11.198.649.600	22.990.376.640	297.839.455.920
Sử dụng trong kỳ	(38.542.067.208)	(2.875.727.565)	-	(41.417.794.773)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	17.570.126.637	-	-	17.570.126.637
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.855.233.062)	-	-	(2.855.233.062)
Trích lập dự phòng trong kỳ	11.743.236.234	-	-	11.743.236.234
Chênh lệch tỷ giá	(622.118.951)	37.326.645	195.589.765	(389.202.541)
Số dư cuối kỳ	<b>250.944.373.330</b>	<b>8.360.248.680</b>	<b>23.185.966.405</b>	<b>282.490.588.415</b>

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	3.904.679.700.915	3.954.111.703.280
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(786.914.745.995)	(748.408.238.640)
	<b>3.117.764.954.920</b>	<b>3.205.703.464.640</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	3.205.703.464.640	-	(147.959.027.145)	60.020.517.425	3.117.764.954.920
	<b>3.205.703.464.640</b>	<b>-</b>	<b>(147.959.027.145)</b>	<b>60.020.517.425</b>	<b>3.117.764.954.920</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

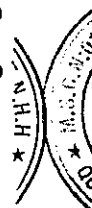
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	48.156.589.845	49.023.659.840
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	241.721.489.905	246.073.526.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	86.555.808.360	86.945.433.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.019.793.782.320	3.026.131.814.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	508.452.030.485	545.937.269.680
	<b>3.904.679.700.915</b>	<b>3.954.111.703.280</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.081.547	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.448.303	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.741.336	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI	130.529.232	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	21.977.611	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	786.914.745.995	748.408.238.640
Trong năm thứ hai	289.424.194.185	293.372.176.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	891.407.605.690	861.098.951.840
Sau năm năm	1.936.933.155.045	2.051.232.336.400
	<b>3.904.679.700.915</b>	<b>3.954.111.703.280</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(786.914.745.995)	(748.408.238.640)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.117.764.954.920</b>	<b>3.205.703.464.640</b>



**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	127.557.472.960
Sử dụng trong kỳ	(1.153.984.140)
Trích lập dự phòng trong kỳ	47.846.913.525
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(17.570.126.637)
Chênh lệch tỷ giá	2.823.264.607
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>159.503.540.315</b>

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>87.974.878.332</b>	<b>66.263.220.193</b>	<b>154.238.098.525</b>
Tăng trong năm	2.859.195.244	4.886.698.278	7.745.893.522
- Trích lập	2.859.195.244	-	2.859.195.244
- Hình thành tài sản cố định	-	4.886.698.278	4.886.698.278
Giảm trong năm	(54.030.373.636)	(7.438.312.795)	(61.468.686.431)
- Sử dụng	(5.364.549.278)	-	(5.364.549.278)
+ Công ty Mẹ	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
+ Công ty Con	(4.176.023.278)	-	(4.176.023.278)
- Hoàn nhập	(48.665.824.358)	-	(48.665.824.358)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.438.312.795)	(7.438.312.795)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	344.940.300	(9.238.497.836)	(8.893.557.536)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>37.148.640.240</b>	<b>54.473.107.840</b>	<b>91.621.748.080</b>
Tăng trong kỳ	4.097.753.990	12.513.589.615	16.611.343.605
- Trích lập	4.097.753.990	-	4.097.753.990
- Hình thành tài sản cố định	-	12.513.589.615	12.513.589.615
Giảm trong kỳ	(12.634.790.901)	(7.934.274.233)	(20.569.065.134)
- Sử dụng	(12.634.790.901)	-	(12.634.790.901)
+ Công ty Mẹ	(121.201.286)	-	(121.201.286)
+ Công ty Con	(12.513.589.615)	-	(12.513.589.615)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.934.274.233)	(7.934.274.233)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	643.136.276	287.301.733	930.438.009
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>29.254.739.605</b>	<b>59.339.724.955</b>	<b>88.594.464.560</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 16, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.057.668.100.000 đồng, tương đương 249.473.419 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>505.766.810</b>	<b>5.057.668.100.000</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>505.766.810</u>	<u>5.057.668.100.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	505.350.810	5.053.508.100.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>505.350.810</u>	<u>5.053.508.100.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 254.996.884 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>														
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.638.002.496.237	3.589.677.032.350	1.937.943.722.530	247.798.390.785	14.042.017.346.715						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(48.568.388.454)	-	13.817.104	126.557.328	(48.428.014.022)						
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(68.952.100.024)	-	(68.952.100.024)						
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.170.539.064	(13.622.059.237)	(229.198.672)	(9.680.718.845)						
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3.864.841.376	(3.864.841.376)	-						
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(32.542.424.344)	-	(32.542.424.344)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.589.434.107.783</b>	<b>3.593.847.571.414</b>	<b>1.826.705.797.405</b>	<b>243.830.908.065</b>	<b>13.882.414.089.480</b>						
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>														
Số dư đầu kỳ này	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.450.764.484.622	3.589.768.966.060	1.922.901.754.595	239.549.557.030	13.831.580.467.120						
Tăng vốn trong kỳ	842.210.210.000	-	-	-	-	(842.210.210.000)	-	-						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	231.644.976.534	-	(423.985.525)	(1.228.416.345)	229.992.574.664						
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(148.628.301.471)	-	(148.628.301.471)						
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.850.341.302	(10.897.285.158)	(253.137.888)	(9.300.081.744)						
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7.837.768.179	(7.837.768.179)	-						
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	24.944.846.156	-	24.944.846.156						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.057.668.100.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.682.409.461.156</b>	<b>3.591.619.307.362</b>	<b>953.524.586.776</b>	<b>230.230.234.618</b>	<b>13.928.589.504.725</b>						

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Chi nhánh Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 02 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 Đô la Mỹ (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 02 tháng 6 năm 2022).

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ đã công bố.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	(62.869.285.033)	1.700.871.781.270	1.638.002.496.237
Phát sinh trong năm	(1.710.295.830)	(185.527.715.785)	(187.238.011.615)
Số dư đầu kỳ này	(64.579.580.863)	1.515.344.065.485	1.450.764.484.622
Phát sinh trong kỳ	(13.458.687.687)	245.103.664.221	231.644.976.534
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>(78.038.268.550)</b>	<b>1.760.447.729.706</b>	<b>1.682.409.461.156</b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(7.837.768.179)	(3.864.841.376)
(Lỗ)/ Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(24.944.846.156)	32.542.424.344
	<b>(32.782.614.335)</b>	<b>28.677.582.968</b>

(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/ thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>230.230.234.618</b>	<b>239.549.557.030</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	10.389.801.141	10.153.582.750
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>24.770.057.553</u>	<u>23.628.150.890</u>
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.374.550.928)	(4.090.112.893)
Lỗi lũy kế chưa phân phối	<u>(76.859.355.996)</u>	<u>(67.446.346.565)</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lỗ trong kỳ	(48.159.802.350)	(26.078.177.160)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(7.837.768.179)</u>	<u>(3.864.841.376)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	2.787.054.043.875	2.872.103.803.343
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	<u>2.266.708.388.661</u>	<u>2.334.776.580.294</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.741.816.652)	(5.865.825.967)
	<b>474.418.085.715</b>	<b>474.294.076.400</b>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớp góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	50.103.163.998	17.340.402.016
Giá vốn	70.947.521.628	(77.719.305.355)
Chi phí quản lý	1.100.234.577	810.603.197
Chi phí tài chính	15.868.642.240	6.231.832.007
Doanh thu tài chính	20.865.975	1.740.408.941
Lỗ khác	(28.603.282.729)	(1.204.999.618)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.934.554.308
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần	(66.395.651.201)	86.618.127.182
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(66.395.651.201)	86.618.127.183
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(41.450.805.045)	54.075.702.839
Các bên BCC khác:	(24.944.846.156)	32.542.424.344
<i>Petrovietnam</i>	(15.270.999.776)	19.922.169.252
<i>MBBank</i>	(6.447.017.732)	8.410.620.149
<i>OceanBank</i>	(3.226.828.648)	4.209.634.943

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.249.499.717.972	2.022.007.680.898
Euro ("EUR")	28.113	3.713
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.737	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	8.427.690	25.371.859
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	1.343.659	380.071
Đô la Brunei ("BND")	156.950	150.797

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	19.080.467.223.265	480.842.467.000	1.225.412.112.015	20.786.721.802.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>20.786.721.802.280</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.572.759.540.320	198.351.184.535	1.087.021.572.700	6.858.132.297.555
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>6.858.132.297.555</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.742.613.645.357	22.670.522.244	894.481.238.412	2.659.765.406.013
Doanh thu thuần	1.742.613.645.357	22.670.522.244	894.481.238.412	2.659.765.406.013
Giá vốn hàng bán	1.780.884.998.190	15.032.934.522	669.110.119.209	2.465.028.051.921
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(38.271.352.833)	7.637.587.722	225.371.119.203	194.737.354.092
Doanh thu hoạt động tài chính				55.567.710.297
Chi phí tài chính				133.935.862.941
Chi phí bán hàng				4.051.528.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp				216.682.521.390
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(104.364.848.376)
Thu nhập khác				438.181.137
Chi phí khác				28.945.282.509
Lỗ khác				(28.507.101.372)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(132.871.949.748)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				8.758.379.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				24.091.687.224
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				423.043.929
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(148.628.301.471)</b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	18.089.251.531.760	435.520.676.560	2.236.430.275.840	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>			<b>20.761.202.484.160</b>	
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.433.074.978.400	174.625.059.440	1.321.921.979.200	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>			<b>6.929.622.017.040</b>	

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	669.945.698.480	380.732.159.832	603.553.389.112	1.654.231.247.424
Doanh thu thuần	669.945.698.480	380.732.159.832	603.553.389.112	1.654.231.247.424
Giá vốn hàng bán	695.651.318.776	356.390.439.184	484.886.430.816	1.536.928.188.776
Lợi nhuận gộp	(25.705.620.296)	24.341.720.648	118.666.958.296	117.303.058.648
Doanh thu hoạt động tài chính				81.360.800.448
Chi phí tài chính				85.408.110.224
Chi phí bán hàng				3.657.263.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp				213.889.435.528
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(104.290.950.144)
Thu nhập khác				41.404.398.112
Chi phí khác				41.906.702.632
Lỗ khác				(502.304.520)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(104.793.254.664)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				44.176.540.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				11.711.969.512
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.376.583.480)
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(68.952.100.024)</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar và Algeria. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận	13.036.108.319.360	3.349.021.697.735	91.137.093.600	4.129.969.395.125	57.097.180	180.428.199.280	20.786.721.802.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>							<b>20.786.721.802.280</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	6.481.290.539.395	129.252.422.530	11.819.787.175	164.617.624.605	-	71.151.923.850	6.858.132.297.555
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>							<b>6.858.132.297.555</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Doanh thu góp	1.928.174.249.475	280.122.924.870	-	347.172.161.841	-	104.296.069.827	2.659.765.406.013
Doanh thu thuần	1.928.174.249.475	280.122.924.870	-	347.172.161.841	-	104.296.069.827	2.659.765.406.013
Giá vốn hàng bán	1.741.417.897.113	282.983.150.475	-	373.109.471.388	-	67.517.532.945	2.465.028.051.921
Lợi nhuận/(lỗ) góp	186.756.352.362	(2.860.225.605)	-	(25.937.309.547)	-	36.778.536.882	194.737.354.092
Doanh thu hoạt động tài chính							55.567.710.297
Chi phí tài chính							(133.935.862.941)
Chi phí bán hàng							4.051.528.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp							216.682.521.390
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(104.364.848.376)
Thu nhập khác							438.181.137
Chi phí khác							28.945.282.509
Lỗ khác							(28.507.101.372)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(132.871.949.748)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							8.758.379.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							24.091.687.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							423.043.929
<b>Lỗ sau thuế</b>							<b>(148.628.301.471)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận:	13.112.540.225.200	3.511.204.794.640	83.547.101.520	3.918.157.323.040	55.875.520	135.697.164.240	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>							<b>20.761.202.484.160</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	6.682.620.410.177	96.548.412.218	11.566.889.200	68.930.762.800	55.875.520	69.899.667.126	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>							<b>6.929.622.017.040</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Doanh thu góp	1.573.081.284.048	-	81.149.963.376	-	-	-	1.654.231.247.424
Doanh thu thuần	1.573.081.284.048	-	81.149.963.376	-	-	-	1.654.231.247.424
Giá vốn hàng bán	1.474.435.554.644	-	75.020.834.833	-	-	23.313.619.547	1.572.770.009.024
Lợi nhuận/(lỗ) góp	98.645.729.404	-	6.129.128.543	-	-	(23.313.619.547)	81.461.238.400
Doanh thu hoạt động tài chính							81.360.800.448
Chi phí tài chính							85.408.110.224
Chi phí bán hàng							3.657.263.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp							213.889.435.528
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(104.290.950.144)
Thu nhập khác							41.404.398.112
Chi phí khác							41.906.702.632
Lỗ khác							(502.304.520)
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>							<b>(104.793.254.664)</b>
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							44.176.540.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							11.711.969.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(3.376.583.480)
<b>Lỗ sau thuế</b>							<b>(68.952.100.024)</b>



**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.670.522.244	380.732.159.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.742.613.645.357	669.945.698.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	894.481.238.412	603.553.389.112
	<b>2.659.765.406.013</b>	<b>1.654.231.247.424</b>

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 41.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	15.032.934.522	356.390.439.184
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.793.826.786.699	695.651.318.776
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	656.168.330.700	484.886.430.816
	<b>2.465.028.051.921</b>	<b>1.536.928.188.776</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.103.144.288	531.690.057.408
Chi phí nhân công	916.614.594.945	711.339.974.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.138.502.719	231.925.527.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.097.531.710	149.768.318.368
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	91.515.706.875	(5.708.587.418)
Chi phí khác	31.292.621.208	135.459.596.789
	<b>2.685.762.101.745</b>	<b>1.754.474.887.792</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	34.984.435.779	67.749.667.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.583.274.518	13.611.132.752
	<b>55.567.710.297</b>	<b>81.360.800.448</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	60.663.250.143	55.190.356.248
Chênh lệch tỷ giá	67.390.713.234	6.825.695.280
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	5.881.899.564	23.392.058.696
	<b>133.935.862.941</b>	<b>85.408.110.224</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	114.068.984.148	111.925.473.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.154.770.059	6.115.216.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.003.354.908	36.967.524.040
Trích lập dự phòng	33.076.694.075	37.765.140.975
Chi phí khác	22.378.718.200	21.116.080.489
	<b>216.682.521.390</b>	<b>213.889.435.528</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	220.059.441	42.048.064
Tiền thu bồi thường hợp đồng	53.185.401	-
Hoàn nhập quỹ Khoa học Công nghệ	-	38.691.086.153
Các khoản khác	164.936.295	2.671.263.895
	<b>438.181.137</b>	<b>41.404.398.112</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.915.717.181	35.841.809.544
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	340.222.428	27.221.072
Các khoản khác	4.689.342.900	6.037.672.016
	<b>28.945.282.509</b>	<b>41.906.702.632</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trước thuế	(124.113.570.318)	(60.616.713.992)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	117.441.777.501	294.732.117.528
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	96.540.963.570	82.016.998.128
<b>Lỗ tính thuế</b>	<b>(145.014.384.249)</b>	<b>(273.331.833.392)</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	24.068.776.239	9.937.873.834
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</i>	-	1.934.554.307
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	22.910.985	(160.458.629)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>24.091.687.224</b>	<b>11.711.969.512</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2021: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.376.191.297.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.234.467.751.625 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Tổng VND
2022	461.276.407.062	124.072.960.309	585.349.367.371
2023	148.896.518.946	30.282.706.586	179.179.225.532
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	174.988.083.654	15.377.107.952	190.365.191.606
2026	224.642.646.410	25.392.586.115	250.035.232.525
2027	96.049.072.701	45.674.473.529	141.723.546.230
	<b>1.105.852.728.773</b>	<b>270.338.569.084</b>	<b>1.376.191.297.857</b>

### 37. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(115.845.687.136)	(97.629.682.992)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.046.943.856)	(9.451.520.173)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(124.892.630.992)	(107.081.203.165)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(225)</b>	<b>(193)</b>

**Trình bày lại số liệu kỳ trước**

Lỗi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do Tổng Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, số liệu lỗi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		421.129.789	134.750.217	555.880.006
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	(254)	61	(193)

**38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	17.738.619.264	21.268.835.541

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	33.609.252.348	34.992.308.330
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.269.994.750	81.238.321.205
Sau năm năm	14.751.505.557	27.571.001.835
	<b>123.630.752.655</b>	<b>143.801.631.370</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	3.904.679.700.915	3.954.111.703.280
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.186.276.113.155	1.130.703.090.240
Nợ thuần	2.718.403.587.760	2.823.408.613.040
Vốn chủ sở hữu	13.928.589.504.725	13.831.580.467.120
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.186.276.113.155	1.130.703.090.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.383.627.020.215	1.918.708.892.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.070.933.956.400	1.544.250.741.200
	<b>4.640.837.089.770</b>	<b>4.593.662.724.080</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	740.471.534.250	845.678.779.920
Chi phí phải trả	649.235.723.605	497.363.489.280
Các khoản vay	3.904.679.700.915	3.954.111.703.280
	<b>5.294.386.958.770</b>	<b>5.297.153.972.480</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	368.867.146.795	306.049.104.800	3.613.508.860.500	475.803.077.707
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.040.393.535.440	1.844.908.922.400	73.365.156.760	161.780.979.920
Đồng Việt Nam ("VND") (các công ty con)	534.708.404.685	-	159.423.423.810	-
Dinar Algeria ("DZD")	-	12.185.866.800	-	18.054.652.880
Đô la Singapore ("SGD")	91.036.225	9.526.273	4.298.714.350	485.854.400
Euro ("EUR")	733.171.285	917.961.440	17.198.188.840	3.218.321.280
Baht Thái ("THB")	1.457.505	-	-	-
Bảng Anh ("GBP")	540.595.545	-	1.633.654.890	-
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	-	173.512.960
Malaysia Ringgit ("MYR")	113.430.049.005	90.560	17.978.393.580	271.680
Đô la Brunei ("BND")	-	-	11.380.152.770	-
Krone Na Uy ("NOK")	63.482.440	-	1.516.429.845	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	-	452.800

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(19.057.995.639)	(39.766.199.112)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(63.944.764.308)	(3.931.356.272)
<b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>(83.002.759.947)</b>	<b>(43.697.555.384)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ trước: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì (lỗ)/lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 11.714.039.103 đồng (kỳ trước: 12.063.364.632 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.186.276.113.155	-	-	1.186.276.113.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.367.553.261.780	16.073.758.435	-	2.383.627.020.215
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.070.933.956.400	-	-	1.070.933.956.400
	<b>4.624.763.331.335</b>	<b>16.073.758.435</b>	<b>-</b>	<b>4.640.837.089.770</b>
<b>Các khoản vay</b>	786.914.745.995	1.180.831.799.875	1.936.933.155.045	3.904.679.700.915
Phải trả người bán và phải trả khác	740.471.534.250	-	-	740.471.534.250
Chi phí phải trả	649.235.723.605	-	-	649.235.723.605
	<b>2.176.622.003.850</b>	<b>1.180.831.799.875</b>	<b>1.936.933.155.045</b>	<b>5.294.386.958.770</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.448.141.327.485</b>	<b>(1.164.758.041.440)</b>	<b>(1.936.933.155.045)</b>	<b>(653.549.869.000)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.703.090.240	-	-	1.130.703.090.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.868.346.846.560	50.362.046.080	-	1.918.708.892.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.544.250.741.200	-	-	1.544.250.741.200
	<b>4.543.300.678.000</b>	<b>50.362.046.080</b>	<b>-</b>	<b>4.593.662.724.080</b>
<b>Các khoản vay</b>	748.408.238.640	1.154.471.128.240	2.051.232.336.400	3.954.111.703.280
Phải trả người bán và phải trả khác	845.678.779.920	-	-	845.678.779.920
Chi phí phải trả	497.363.489.280	-	-	497.363.489.280
	<b>2.091.450.507.840</b>	<b>1.154.471.128.240</b>	<b>2.051.232.336.400</b>	<b>5.297.153.972.480</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.451.850.170.160</b>	<b>(1.104.109.082.160)</b>	<b>(2.051.232.336.400)</b>	<b>(703.491.248.400)</b>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	69.432.708.915	158.988.292.546
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.152.082.394	80.357.168.901
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	593.863.787.745	509.848.383.360
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	318.019.859.775	191.667.638.524
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	101.183.002.695	206.046.946.775
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	25.334.990.010	41.050.870.946
<b>Mua hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	24.366.231.495	19.406.791.885
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.403.412.176	13.884.501.388
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	37.733.412.024	61.883.335.140
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	37.733.412.024	61.883.335.140
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	14.733.746.694	13.064.710.423
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	17.749.014.696	27.693.975.008
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	8.692.769.664	2.256.167.456
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	5.514.639.894	1.188.119.456



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.603.155.954	118.145.167.528
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	<u>34.603.155.954</u>	<u>111.473.847.400</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	38.320.790.865	49.155.152.960
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.976.178.940	19.427.248.160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	498.520.938.440	553.228.934.480
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	29.338.118.145	52.547.417.360
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.659.479.275	25.915.894.800
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	261.115.699.215	95.436.271.120
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	90.074.734.400	145.892.295.840
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	25.827.844.595	135.258.355.760
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.905.185.735	34.200.097.200
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	26.214.962.550	28.082.316.400
	<u>571.746.915.040</u>	<u>636.584.184.640</u>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	45.509.945.845	73.301.392.160
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	35.116.200.070	62.907.662.480
- PVD-Expro	10.393.745.775	10.393.729.680
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.593.738.310	23.661.494.160
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	13.389.496.925	21.971.304.960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	25.498.101.440	34.697.067.840
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.677.555.580	12.954.902.320
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	19.562.030.600	25.354.581.280
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	19.503.337.105	21.648.911.360
	<u>63.653.870.350</u>	<u>83.713.143.280</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Mai Thế Toàn	241.274.600	-
Đỗ Đức Chiến	251.907.040	278.897.080
Nguyễn Xuân Cường	251.907.040	278.897.080
Nguyễn Thị Thủy	-	749.463.100
Vũ Thụy Tường	635.471.625	-
Văn Đức Tờng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	60.000.000	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	60.000.000	60.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Đào Ngọc Anh	708.707.000	783.842.750
Trịnh Văn Vinh	710.567.000	785.702.750
Hồ Vũ Hải	710.567.000	785.702.750
Đỗ Danh Rạng	707.701.100	782.729.075
Nguyễn Công Đoàn	677.382.800	696.874.766
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Thụy Tường	-	645.753.250
Nguyễn Văn Tài	226.839.562	218.611.225
Lương Thanh Tịch	523.890.647	-
Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.868.215.414</b>	<b>6.186.473.826</b>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 122.383.664.165 đồng (kỳ trước: 51.377.013.600 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 22.404.442.970 đồng (kỳ trước: 31.783.100.512 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 4.100.400.000 đồng (kỳ trước: 189.253.694.640 đồng), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 77.919.350.915 đồng (kỳ trước: 204.657.768.240 đồng) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành tăng vốn thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tổng giá trị là 842.210.210.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nghiệp vụ này không phát sinh dòng tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, <sup>and</sup>



Nguyễn Xuân Cường <sup>H/</sup>  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

<sup>mn</sup>

## BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>242.699.567</b>	<b>239.787.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.276.253</b>	<b>49.942.716</b>
1. Tiền	111		48.119.276	33.927.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.156.977	16.015.152
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46.290.640</b>	<b>68.208.955</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	46.290.640	68.208.955
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.150.825</b>	<b>85.503.509</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.969.703	57.931.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.814.397	2.979.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.572.906	28.452.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.206.181)	(3.859.024)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>36.697.060</b>	<b>33.473.328</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.414.140	39.011.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.717.080)	(5.538.563)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.284.789</b>	<b>2.659.356</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.004.004	2.214.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.208.270	372.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	72.515	71.926
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>655.797.161</b>	<b>677.226.380</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>694.781</b>	<b>2.224.472</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		694.781	2.224.472
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>594.579.974</b>	<b>572.521.645</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	587.020.074	564.704.154
- Nguyên giá	222		1.060.214.708	1.024.166.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.194.634)	(459.461.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.559.900	7.817.491
- Nguyên giá	228		13.630.681	13.742.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.070.781)	(5.924.934)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.199.166</b>	<b>40.675.898</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.199.166	40.675.898
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.335.875</b>	<b>26.583.377</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	25.335.875	26.583.377
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.987.365</b>	<b>35.220.988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	25.762.294	27.971.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.225.071	7.249.931
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>898.496.728</b>	<b>917.014.244</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>296.439.693</b>	<b>306.078.711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.445.267</b>	<b>133.853.589</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.270.491	34.443.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.587.569	689.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.671.568	3.898.555
4. Phải trả người lao động	314		3.297.634	5.747.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	28.062.923	21.968.352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.882.068	16.323.038
7. Vay ngắn hạn	320	19	34.014.037	33.056.901
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	12.210.529	13.155.453
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.448.448	4.570.289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>165.994.426</b>	<b>172.225.122</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	20.506.509	20.949.385
2. Vay dài hạn	338	21	134.763.992	141.594.676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.894.469	5.634.164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	3.829.456	4.046.897
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>602.057.035</b>	<b>610.935.533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>602.057.035</b>	<b>610.935.533</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.473.419	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.473.419	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.402.143)	(14.429.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.836.194	164.755.028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.384.501	110.031.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		73.962.733	110.690.417
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(5.578.232)	(658.724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	10.960.721	11.369.517
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>898.496.728</b>	<b>917.014.244</b>



Nguyễn Xuân Cường *H*  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường *nn*  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.671.729	72.073.512
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	116.671.729	72.073.512
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	108.129.493	66.962.713
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.542.236	5.110.799
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.437.501	3.544.824
6. Chi phí tài chính	22	32	5.875.153	3.721.162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.661.019	2.404.599
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	384.190	1.924.736
8. Chi phí bán hàng	25		177.722	159.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	9.504.870	9.318.989
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(4.193.818)	(2.619.136)
11. Thu nhập khác	31	34	19.221	1.803.956
12. Chi phí khác	32	35	1.269.697	1.825.841
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.250.476)	(21.885)
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.444.294)	(2.641.021)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.056.792	510.281
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	18.557	(147.115)
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.519.643)	(3.004.187)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(5.081.620)	(4.253.646)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(1.438.023)	1.249.459
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(0,010)	(0,008)



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

125  
 H  
 I  
 G  
 I  
 E  
 N  
 S  
 T  
 T

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(5.444.294)	(2.641.021)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.846.700	11.666.406
Các khoản dự phòng	03	4.014.375	(196.906)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.976.904	(765.703)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.928.450)	(4.878.366)
Chi phí lãi vay	06	2.661.019	2.404.599
Các khoản điều chỉnh khác	07	179.752	(1.518.979)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>18.306.006</b>	<b>4.070.030</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.779.121)	(17.510.855)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.402.249)	10.807.403
Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.113.604)	(766.039)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.419.361	(14.123.830)
Tiền lãi vay đã trả	14	(742.014)	(2.175.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(919.225)	(877.589)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.523.889)	(1.328.736)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>(15.754.735)</b>	<b>(21.904.646)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.683.600)	(15.827.517)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	9.653	1.832
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.844.087)	(10.925.153)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.818.959	26.635.578
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.658.382	6.573.520
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>22.959.307</b>	<b>6.458.260</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	11.905.736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.424.045)	(4.492.580)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(5.424.045)</b>	<b>7.413.156</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<b>1.780.527</b>	<b>(8.033.230)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<b>49.942.716</b>	<b>40.164.821</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(446.990)	18.395
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	<b>51.276.253</b>	<b>32.149.986</b>



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Các công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Vốn điều lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Vốn điều lệ	Giá trị
	sở hữu/ biểu quyết	đã đăng ký	đã góp của các bên	khoản đầu tư	sở hữu/ biểu quyết	đã đăng ký	đã góp của các bên	khoản đầu tư
%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

#### **Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm niro... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Tiền mặt	150.257	196.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.969.019	33.730.766
Các khoản tương đương tiền	3.156.977	16.015.152
	<u>51.276.253</u>	<u>49.942.716</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 659.464.960 đồng, tương đương với 516.786 Đô la Mỹ, là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 488.281 Đô la Mỹ và 522.333.946 đồng, tương đương với 510.837 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	46.290.640	46.290.640	68.208.955	68.208.955

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Đồng thời, tương ứng với một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 10.357.000 Đô la Mỹ, tương đương 239.868.625.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.649.000 Đô la Mỹ, tương đương 746.622.311.573 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 119.963.868.053 đồng, tương đương với 5.185.384 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 119.963.868.053 đồng, tương đương với 5.298.757 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd	14.815.060	10.738.311
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.286.609	4.584.537
Văn phòng Điều hành ENI Vietnam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	10.345.343	741.828
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	9.107.030	1.976.406
Các khách hàng khác	33.415.661	39.890.014
	<u>78.969.703</u>	<u>57.931.096</u>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>24.713.504</u>	<u>28.117.676</u>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	<u>24.713.504</u>	<u>28.117.676</u>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	USD Dự phòng	Giá gốc	USD Dự phòng
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.939.360	(1.916.145)	3.939.360	(1.181.808)
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.207.598	(1.090.621)	1.136.614	(909.291)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	1.008.464	(994.564)	1.978.181	(996.287)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	403.424	(403.424)	404.942	(404.942)
Các khách hàng khác	2.165.276	(801.427)	697.632	(366.696)
	<b>8.724.122</b>	<b>(5.206.181)</b>	<b>8.156.729</b>	<b>(3.859.024)</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.939.360 Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara với số tiền là 1.916.145 Đô la Mỹ trên tổng số dư công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	1.400.882	3.746.050
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 41)	1.967.147	3.237.694
Phải thu người lao động	232.081	12.729
Ký cược, ký quỹ	9.487.170	6.582.293
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	13.691.965	12.921.996
Phải thu khác	1.793.661	1.951.320
	<b>28.572.906</b>	<b>28.452.082</b>



8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		USD		USD
		Dự phòng		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.243.660	-	395.306	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.859.400	(5.717.080)	31.509.489	(5.538.563)
Công cụ, dụng cụ	840.783	-	4.916.883	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.417.274	-	1.318.450	-
Hàng hoá	1.053.023	-	871.763	-
	<b>42.414.140</b>	<b>(5.717.080)</b>	<b>39.011.891</b>	<b>(5.538.563)</b>

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 178.517 Đô la Mỹ (kỳ trước: hoàn nhập 428.754 Đô la Mỹ).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	18.898.793	998.258.115	3.399.656	3.542.925	66.541	1.024.166.030
Tăng trong kỳ	13.905	190.827	330.326	227.385	18.292	780.735
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	80.495	41.769.603	139.854	-	-	41.989.952
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.876)	(48.917)	-	(59.793)
Giảm khác	(330.502)	-	-	-	-	(330.502)
Chênh lệch tỷ giá	(147.274)	(6.139.367)	(18.501)	(25.926)	(646)	(6.331.714)
Số dư cuối kỳ	<b>18.515.417</b>	<b>1.034.079.178</b>	<b>3.840.459</b>	<b>3.695.467</b>	<b>84.187</b>	<b>1.060.214.708</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.669.660	444.592.706	2.925.347	3.215.347	58.816	459.461.876
Khấu hao trong kỳ	264.555	16.547.721	114.742	40.371	1.865	16.969.254
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.876)	(48.917)	-	(59.793)
Chênh lệch tỷ giá	(133.559)	(3.005.544)	(15.380)	(21.981)	(239)	(3.176.703)
Số dư cuối kỳ	<b>8.800.656</b>	<b>458.134.883</b>	<b>3.013.833</b>	<b>3.184.820</b>	<b>60.442</b>	<b>473.194.634</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>10.229.133</b>	<b>553.665.409</b>	<b>474.309</b>	<b>327.578</b>	<b>7.725</b>	<b>564.704.154</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.714.761</b>	<b>575.944.295</b>	<b>826.626</b>	<b>510.647</b>	<b>23.745</b>	<b>587.020.074</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 288.572.918 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 296.522.125 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.014.263 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.573.685 Đô la Mỹ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 78.368.239 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 77.828.245 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 349.327 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 224.069 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.561.318	5.181.107	13.742.425
Tăng trong kỳ	-	21.156	21.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	(52.194)	(18.889)	(71.083)
Số dư cuối kỳ	<u>8.509.124</u>	<u>5.121.557</u>	<u>13.630.681</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.913.372	4.011.562	5.924.934
Khấu hao trong kỳ	45.322	181.451	226.773
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	(10.028)	(9.081)	(19.109)
Số dư cuối kỳ	<u>1.948.666</u>	<u>4.122.115</u>	<u>6.070.781</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.647.946</u>	<u>1.169.545</u>	<u>7.817.491</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.560.458</u>	<u>999.442</u>	<u>7.559.900</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.352.512 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.323.636 Đô la Mỹ).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (D&S)	-	36.040.403
Các công trình xây dựng cơ bản khác	2.199.166	4.635.495
	<u>2.199.166</u>	<u>40.675.898</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	3.477.711	3.589.627
PVD-Expro	2.545.270	2.594.229
PVD Tubulars	2.307.645	2.292.717
PVD-Baker Hughes	10.710.980	11.736.737
Vietubes	4.260.524	4.271.010
PVD-OSI	2.033.745	2.099.057
	<b>25.335.875</b>	<b>26.583.377</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ USD	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh USD	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá USD	Tại ngày cuối kỳ USD
BJ-PVD	3.589.627	(111.916)	-	-	3.477.711
PVD-Expro	2.594.229	6.644	-	(55.603)	2.545.270
PVD Tubulars	2.292.717	14.928	-	-	2.307.645
PVD-Baker Hughes	11.736.737	492.125	(1.517.882)	-	10.710.980
Vietubes	4.271.010	3.112	-	(13.598)	4.260.524
PVD-OSI	2.099.057	(20.703)	-	(44.609)	2.033.745
	<b>26.583.377</b>	<b>384.190</b>	<b>(1.517.882)</b>	<b>(113.810)</b>	<b>25.335.875</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 41.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	23.857.822	25.507.657
Khác	1.904.472	2.463.400
	<b>25.762.294</b>	<b>27.971.057</b>

(\*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	6.419.844	8.805	6.428.649
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	795.216	-	795.216
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	29.991	(3.925)	26.066
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>7.245.051</b>	<b>4.880</b>	<b>7.249.931</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(18.557)	-	(18.557)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(13.100)	6.797	(6.303)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>7.213.394</b>	<b>11.677</b>	<b>7.225.071</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Japan Drilling Co., Ltd	6.078.962	6.078.962	3.124.989	3.124.989
Các khoản phải trả người bán khác	23.191.529	23.191.529	31.318.903	31.318.903
	<b>29.270.491</b>	<b>29.270.491</b>	<b>34.443.892</b>	<b>34.443.892</b>
<b>Trong đó</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)</b>	2.751.410	2.751.410	3.697.577	3.697.577
	<b>2.751.410</b>	<b>2.751.410</b>	<b>3.697.577</b>	<b>3.697.577</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	835.238	1.476.646	2.136.362	(281)	175.241
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	316.377	316.527	(4)	189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584.490	1.056.792	919.225	(15.670)	706.387
Thuế thu nhập cá nhân	1.183.715	3.914.999	4.487.885	(1.562)	609.267
Thuế xuất, nhập khẩu	-	440.657	440.436	(6)	215
Thuế nhà thầu	1.221.247	4.589.973	4.697.969	(5.497)	1.107.754
Các loại thuế, phí khác	1.596	1.370	2.975	9	-
	<b>3.826.629</b>	<b>11.796.814</b>	<b>13.001.379</b>	<b>(23.011)</b>	<b>2.599.053</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(71.926)	(72.515)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.898.555	2.671.568

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	11.128.069	9.262.795
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	8.395.059	6.005.970
Trích trước chi phí lãi vay	5.289.979	3.370.974
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	512.864	1.193.100
Các khoản khác	2.736.952	2.135.513
	<b>28.062.923</b>	<b>21.968.352</b>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	11.918.118	13.263.856
Các khoản phải trả khác	2.963.950	3.059.182
	<b>14.882.068</b>	<b>16.323.038</b>

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	USD	USD	Chênh lệch tỷ giá	USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	33.056.901	6.490.285	(5.424.045)	(109.104)	34.014.037
	<b>33.056.901</b>	<b>6.490.285</b>	<b>(5.424.045)</b>	<b>(109.104)</b>	<b>34.014.037</b>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.271.187 Đô la Mỹ (tương đương 380.989.831.897 đồng), lãi vay là 2.523.973 Đô la Mỹ (tương đương 58.408.804.211 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.203.083 Đô la Mỹ (tương đương 27.805.781.601 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 16.874.673 Đô la Mỹ (tương đương 386.767.496.221 đồng), lãi là 2.217.345 Đô la Mỹ (tương đương 51.321.998.764 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.000.243 Đô la Mỹ (tương đương 23.118.216.776 đồng)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Oversea thanh toán với số tiền gốc là 3.356.165 Đô la Mỹ, lãi là 2.532.590 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 2.200.000 Đô la Mỹ, lãi là 902.698 Đô la Mỹ).

## 20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thời việc USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ	11.645.337	494.640	1.015.476	13.155.453
Sử dụng trong kỳ	(1.690.664)	(126.145)	-	(1.816.809)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	770.721	-	-	770.721
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(125.246)	-	-	(125.246)
Trích lập dự phòng trong kỳ	515.122	-	-	515.122
Chênh lệch tỷ giá	(268.312)	(7.127)	(13.273)	(288.712)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.846.958</b>	<b>361.368</b>	<b>1.002.203</b>	<b>12.210.529</b>

## 21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
Các khoản vay dài hạn	168.778.029		174.651.577	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(34.014.037)		(33.056.901)	
	<b>134.763.992</b>		<b>141.594.676</b>	

	Số đầu kỳ USD		Trong kỳ		Số cuối kỳ USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay dài hạn	141.594.676	-	(6.490.285)	(340.399)	134.763.992	
	<b>141.594.676</b>	-	<b>(6.490.285)</b>	<b>(340.399)</b>	<b>134.763.992</b>	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.081.547	2.165.356
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	10.448.303	10.868.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.741.336	3.840.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	130.529.232	133.663.066
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	21.977.611	24.113.837
	<b>168.778.029</b>	<b>174.651.577</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.081.547	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.448.303	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.741.336	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	130.529.232	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	21.977.611	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	34.014.037	33.056.901
Trong năm thứ hai	12.510.231	12.958.135
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	38.530.694	38.034.406
Sau năm năm	83.723.067	90.602.135
	<b>168.778.029</b>	<b>174.651.577</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(34.014.037)	(33.056.901)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>134.763.992</b>	<b>141.594.676</b>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng sửa chữa lớn  
tài sản cố định  
USD

Số dư đầu kỳ	5.634.164
Sử dụng trong kỳ	(50.620)
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.098.825
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(770.721)
Chênh lệch tỷ giá	(17.179)
Số dư cuối kỳ	<b>6.894.469</b>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
			USD
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.819.183</b>	<b>2.876.632</b>	<b>6.695.815</b>
Tăng trong năm	125.213	213.582	338.795
- Trích lập	125.213	-	125.213
- Hình thành tài sản cố định	-	213.582	213.582
Giảm trong năm	(2.365.653)	(328.577)	(2.694.230)
- Sử dụng	(234.427)	-	(234.427)
+ Công ty Mẹ	(51.546)	-	(51.546)
+ Công ty Con	(182.881)	-	(182.881)
- Hoàn nhập	(2.131.226)	-	(2.131.226)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(328.577)	(328.577)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	62.098	(355.581)	(293.483)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.640.841</b>	<b>2.406.056</b>	<b>4.046.897</b>
Tăng trong kỳ	179.752	548.920	728.672
- Trích lập	179.752	-	179.752
- Hình thành tài sản cố định	-	548.920	548.920
Giảm trong kỳ	(554.120)	(349.327)	(903.447)
- Sử dụng	(554.120)	-	(554.120)
+ Công ty Mẹ	(5.200)	-	(5.200)
+ Công ty Con	(548.920)	-	(548.920)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(349.327)	(349.327)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(1.950)	(40.716)	(42.666)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.264.523</b>	<b>2.564.933</b>	<b>3.829.456</b>



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 16, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.057.668.100.000 đồng, tương đương 249.473.419 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>505.766.810</b>	<b>5.057.668.100.000</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>505.766.810</u>	<u>5.057.668.100.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	505.350.810	5.053.508.100.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>505.350.810</u>	<u>5.053.508.100.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 254.996.884 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng		
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>																	
Số dư đầu kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(16.786.181)	164.751.002	110.690.417	11.730.809	609.594.849									
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	932.819	-	602	5.514	938.935									
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.004.187)	-	(3.004.187)									
Phân phối q.ỹ	-	-	-	-	181.707	(593.502)	(9.986)	(421.781)									
Phân bổ chđc cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	168.388	(168.388)	-									
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(1.417.847)	-	(1.417.847)									
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>213.404.459</b>	<b>126.770.844</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(15.853.362)</b>	<b>164.932.709</b>	<b>105.843.871</b>	<b>11.557.949</b>	<b>605.689.969</b>									
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>																	
Số dư đầu kỳ này	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(14.429.507)	164.755.028	110.031.693	11.369.517	610.935.533									
Tăng vốn trong kỳ	36.068.960	-	-	-	-	(36.068.960)	-	-									
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.972.636)	-	(18.598)	(53.885)	(3.045.119)									
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.519.643)	-	(6.519.643)									
Phân phối q.ỹ	-	-	-	-	81.166	(478.014)	(11.104)	(407.952)									
Phân bổ chđc cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	343.807	(343.807)	-									
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	1.094.216	-	1.094.216									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>249.473.419</b>	<b>126.770.844</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(17.402.143)</b>	<b>164.836.194</b>	<b>68.384.501</b>	<b>10.960.721</b>	<b>602.057.035</b>									

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Chi nhánh Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 02 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.



Trong 6 tháng 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 Đô la Mỹ (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 02 tháng 6 năm 2022).

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ đã công bố.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	(2.735.599)	(14.050.582)	(16.786.181)
Phát sinh trong năm	(74.898)	2.431.572	2.356.674
Số dư đầu kỳ này	(2.810.497)	(11.619.010)	(14.429.507)
Phát sinh trong kỳ	(590.371)	(2.382.265)	(2.972.636)
Số dư cuối kỳ này	<b>(3.400.868)</b>	<b>(14.001.275)</b>	<b>(17.402.143)</b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(343.807)	(168.388)
(Lỗ)/ Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(1.094.216)	1.417.847
	<b>(1.438.023)</b>	<b>1.249.459</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>10.960.721</b>	<b>11.369.517</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(289.950)	(236.065)
Các quỹ khác	455.753	444.650
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>1.086.549</u>	<u>1.034.734</u>
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	12.298.050	12.298.050
Lỗi lũy kế chưa phân phối	<u>(3.371.468)</u>	<u>(2.953.639)</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ trong kỳ	(2.112.550)	(1.136.205)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(343.807)</u>	<u>(168.388)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tổng tài sản	120.469.161	126.624.969
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	<u>97.977.454</u>	<u>103.126.174</u>



**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	824.744.639	20.784.200	52.967.889	898.496.728
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>898.496.728</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	240.880.032	8.573.641	46.986.020	296.439.693
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>296.439.693</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	76.440.481	994.452	39.236.796	116.671.729
Doanh thu thuần	76.440.481	994.452	39.236.796	116.671.729
Giá vốn hàng bán	78.119.270	659.426	29.350.797	108.129.493
Lợi nhuận gộp	(1.678.789)	335.026	9.885.999	8.542.236
Doanh thu hoạt động tài chính				2.437.501
Chi phí tài chính				5.875.153
Chi phí bán hàng				177.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.504.870
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(4.578.008)
Thu nhập khác				19.221
Chi phí khác				1.269.697
Lỗ khác				(1.250.476)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(5.828.484)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				384.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.056.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				18.557
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(6.519.643)</b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	798.995.209	19.236.779	98.782.256	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>917.014.244</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	239.976.810	7.713.121	58.388.780	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>306.078.711</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	29.188.990	16.588.191	26.296.331	72.073.512
Doanh thu thuần	29.188.990	16.588.191	26.296.331	72.073.512
Giá vốn hàng bán	30.308.963	15.527.642	21.126.108	66.962.713
Lợi nhuận gộp	(1.119.973)	1.060.549	5.170.223	5.110.799
Doanh thu hoạt động tài chính				3.544.824
Chi phí tài chính				3.721.162
Chi phí bán hàng				159.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.318.989
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(4.543.872)
Thu nhập khác				1.803.956
Chi phí khác				1.825.841
Lỗ khác				(21.885)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(4.565.757)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.924.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				510.281
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(147.115)
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(3.004.187)</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar và Algeria. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận	563.479.936	144.759.961	3.939.360	178.516.075	2.468	7.798.928	898.496.728
Tài sản không phân bổ			-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>							<b>898.496.728</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	280.150.877	5.586.878	510.905	7.115.523	-	3.075.510	296.439.693
Nợ phải trả không phân bổ			-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>							<b>296.439.693</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	84.580.175	12.287.710	-	15.228.853	-	4.574.991	116.671.729
Doanh thu thuần	84.580.175	12.287.710	-	15.228.853	-	4.574.991	116.671.729
Giá vốn hàng bán	76.388.029	12.413.175	-	16.366.604	-	2.961.685	108.129.493
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	8.192.146	(125.465)	-	(1.137.751)	-	1.613.306	8.542.236
Doanh thu hoạt động tài chính							2.437.501
Chi phí tài chính							5.875.153
Chi phí bán hàng							177.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp							9.504.870
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(4.578.008)
Thu nhập khác							19.221
Chi phí khác							1.269.697
Lỗ khác							(1.250.476)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(5.828.484)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							384.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.056.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							18.557
Lỗ sau thuế							<u>(6.519.643)</u>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận	579.175.806	155.088.550	3.690.243	173.063.486	2.468	5.993.691	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>							<u>917.014.244</u>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	295.168.746	4.264.506	510.905	3.044.645	2.468	3.087.441	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>							<u>306.078.711</u>



**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	68.537.874	-	3.535.638	-	-	-	72.073.512
Doanh thu thuần	68.537.874	-	3.535.638	-	-	-	72.073.512
Giá vốn hàng bán	62.678.361	-	3.268.597	-	-	1.015.755	66.962.713
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	5.859.513	-	267.041	-	-	(1.015.755)	5.110.799
Doanh thu hoạt động tài chính							3.544.824
Chi phí tài chính							3.721.162
Chi phí bán hàng							159.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp							9.318.989
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(4.543.872)
Thu nhập khác							1.803.956
Chi phí khác							1.825.841
Lỗ khác							(21.885)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(4.565.757)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							1.924.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							510.281
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(147.115)
Lỗ sau thuế							<u>(3.004.187)</u>

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	994.452	16.588.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	76.440.481	29.188.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	39.236.796	26.296.331
	<u>116.671.729</u>	<u>72.073.512</u>

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 41.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	659.426	15.527.642
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	78.686.967	30.308.963
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	28.783.100	21.126.108
	<u>108.129.493</u>	<u>66.962.713</u>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.462.304	23.165.304
Chi phí nhân công	40.207.685	30.992.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.797.627	10.104.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.957.430	6.525.284
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.014.375	(196.906)
Chi phí khác	1.372.664	5.850.052
	<u>117.812.085</u>	<u>76.441.046</u>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	1.534.607	2.951.798
Lãi chênh lệch tỷ giá	902.894	593.026
	<b>2.437.501</b>	<b>3.544.824</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí lãi vay	2.661.019	2.404.599
Chênh lệch tỷ giá	2.956.122	297.390
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	258.012	1.019.173
	<b>5.875.153</b>	<b>3.721.162</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	5.003.684	4.876.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.847	266.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.764	1.610.645
Trích lập dự phòng	1.392.402	1.660.294
Chi phí khác	1.040.173	905.113
	<b>9.504.870</b>	<b>9.318.989</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.653	1.832
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.685.707
Tiền thu bồi thường hợp đồng	2.333	-
Các khoản khác	7.235	116.417
	<b>19.221</b>	<b>1.803.956</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.073	1.561.599
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	14.924	1.186
Các khoản khác	205.700	263.056
	<b>1.269.697</b>	<b>1.825.841</b>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ trước thuế	(5.444.294)	(2.641.021)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	5.151.633	12.841.239
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.234.810	3.573.414
<b>Lỗ tính thuế</b>	<b>(6.361.117)</b>	<b>(11.908.846)</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.055.787	432.985
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</i>	-	84.287
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	1.005	(6.991)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.056.792</b>	<b>510.281</b>

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2021: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 60.265.882 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.049.119 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

11/11/2022 11:12

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2022	20.338.466	5.470.589	25.809.055	585.349.367.371
2023	6.476.014	1.317.098	7.793.112	179.179.225.532
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593
2025	7.558.554	664.209	8.222.763	190.365.191.606
2026	9.837.646	1.112.003	10.949.649	250.035.232.525
2027	4.213.233	2.003.530	6.216.763	141.723.546.230
	<b>48.423.913</b>	<b>11.841.969</b>	<b>60.265.882</b>	<b>1.376.191.297.857</b>

### 37. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	(Trình bày lại) USD
Lỗ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(5.081.620)	(4.253.646)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(396.848)	(411.795)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.478.468)	(4.665.441)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(0,010)</b>	<b>(0,008)</b>

#### Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do Tổng Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, số liệu lỗ cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	421.129.789	134.750.217	555.880.006
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(0,011)	(0,008)

### 38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất các dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	778.112	926.666

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	1.474.284	1.532.398
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.301.750	3.557.623
Sau năm năm	647.081	1.207.401
	<b>5.423.115</b>	<b>6.297.422</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

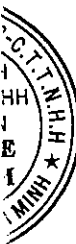
*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản vay	168.778.029	174.651.577
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	51.276.253	49.942.716
Nợ thuần	117.501.776	124.708.861
Vốn chủ sở hữu	602.057.035	610.935.533
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.276.253	49.942.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.031.209	84.748.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.290.640	68.208.955
	<u>200.598.102</u>	<u>202.900.297</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	32.006.550	37.353.303
Chi phí phải trả	28.062.923	21.968.352
Các khoản vay	168.778.029	174.651.577
	<u>228.847.502</u>	<u>233.973.232</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	15.944.117	13.518.070	156.192.300	21.016.037
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	44.970.544	81.488.910	3.171.176	7.145.803
Đồng Việt Nam ("VND") (các công ty con)	23.112.531	-	6.891.006	-
Dinar Algeria ("DZD")	-	538.245	-	797.467
Đô la Singapore ("SGD")	3.935	21.460	185.810	421
Euro ("EUR")	31.691	40.546	743.384	142.152
Baht Thái ("THB")	63	-	-	-
Bảng Anh ("GBP")	23.367	-	70.614	-
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	-	7.664
Malaysia Ringgit ("MYR")	4.902.963	4	777.108	12
Đô la Brunei ("BND")	-	-	491.902	-
Krone Na Uy ("NOK")	2.744	-	65.547	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	-	20

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(835.987)	(1.736.207)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(2.804.964)	(182.397)
<b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>(3.640.951)</b>	<b>(1.918.604)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 506.334 Đô la Mỹ (kỳ trước: 525.591 Đô la Mỹ).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

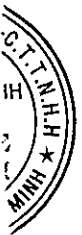


	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.276.253	-	-	51.276.253
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.336.428	694.781	-	103.031.209
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.290.640	-	-	46.290.640
	<b>199.903.321</b>	<b>694.781</b>	<b>-</b>	<b>200.598.102</b>
Các khoản vay	34.014.037	51.040.925	83.723.067	168.778.029
Phải trả người bán và phải trả khác	32.006.550	-	-	32.006.550
Chi phí phải trả	28.062.923	-	-	28.062.923
	<b>94.083.510</b>	<b>51.040.925</b>	<b>83.723.067</b>	<b>228.847.502</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>105.819.811</b>	<b>(50.346.144)</b>	<b>(83.723.067)</b>	<b>(28.249.400)</b>
	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.942.716	-	-	49.942.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.524.154	2.224.472	-	84.748.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.208.955	-	-	68.208.955
	<b>200.675.825</b>	<b>2.224.472</b>	<b>-</b>	<b>202.900.297</b>
Các khoản vay	33.056.901	50.992.541	90.602.135	174.651.577
Phải trả người bán và phải trả khác	37.353.303	-	-	37.353.303
Chi phí phải trả	21.968.352	-	-	21.968.352
	<b>92.378.556</b>	<b>50.992.541</b>	<b>90.602.135</b>	<b>233.973.232</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>108.297.269</b>	<b>(48.768.069)</b>	<b>(90.602.135)</b>	<b>(31.072.935)</b>

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.045.695	6.926.991
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	94.402	3.501.097
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	26.050.085	22.213.680
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	13.950.075	8.350.803
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	4.438.435	8.977.298
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1.111.330</u>	<u>1.788.553</u>
<b>Mua hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.068.835	845.538
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	763.408	604.936
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.655.192	2.696.207
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	646.302	569.219
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	778.568	1.206.604
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	381.312	98.299
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	<u>241.902</u>	<u>51.765</u>
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.517.882	5.147.489
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	<u>1.517.882</u>	<u>4.856.825</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.656.399	2.171.164
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	128.644	858.094
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	21.548.344	24.435.907
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	1.268.127	2.320.999
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.541.365	1.144.695
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	11.286.609	4.215.383
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	3.893.440	6.444.006
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	1.116.397	5.974.309
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.508.761	1.510.605
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.133.130	1.240.385
	<b>24.713.504</b>	<b>28.117.676</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.967.147	3.237.694
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.517.882	2.778.607
- PVD-Expro	449.265	459.087
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	803.706	1.045.119
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	578.755	970.464
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.102.144	1.532.556
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	418.308	572.213
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	845.560	1.119.902
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	843.023	956.224
	<b>2.751.410</b>	<b>3.697.577</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Mai Thế Toàn	10.429	-
Đỗ Đức Chiến	10.889	12.151
Nguyễn Xuân Cường	10.889	12.151
Nguyễn Thị Thúy	-	32.653
Vũ Thụy Tường	27.468	-
Văn Đức Tờng	2.593	2.614
Nguyễn Văn Toàn	2.593	2.614
Hoàng Xuân Quốc	2.593	2.614
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Đào Ngọc Anh	30.634	34.151
Trịnh Văn Vinh	30.714	34.232
Hồ Vũ Hải	30.714	34.232
Đỗ Danh Rạng	30.590	34.103
Nguyễn Công Đoàn	29.280	30.362
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Thụy Tường	-	28.135
Nguyễn Văn Tài	9.805	9.525
Lương Thanh Tĩnh	22.645	-
Nguyễn Bình Hợp	1.815	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>253.651</b>	<b>269.537</b>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 5.289.979 Đô la Mỹ (kỳ trước: 2.241.580 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 968.422 Đô la Mỹ (kỳ trước: 1.386.697 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 177.238 Đô la Mỹ (kỳ trước: 8.257.142 Đô la Mỹ), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 3.368.029 Đô la Mỹ (kỳ trước: 8.929.222 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tiến hành tăng vốn thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tổng giá trị là 842.210.210.000 đồng, tương đương 36.068.960 Đô la Mỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nghiệp vụ này không phát sinh dòng tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

A blue handwritten signature of Nguyễn Ngọc Trường.

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

A blue handwritten signature of Trần Kim Hoàng.

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu